Sở thích bằng tiếng Ý

167 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Leggere** A1 /'lɛddʒere/ ha letto · bất quy tắc	Đọc	A1–A2
2	**Scrivere** A1 /'skrivere/ ha scritto · bất quy tắc	Viết	A1–A2
3	**Guardare film** A1 /gwar'dare 'film/	Xem phim	A1–A2
4	**Ascoltare musica** A1 /askol'tare 'muzika/	Nghe nhạc	A1–A2
5	**Acquerello** B2 /akkwe'rɛllo/ l' · số nhiều gli acquerelli	Màu nước	B1–B2
6	**Dama** A2 /'dama/ la	Cờ đam	B1–B2
7	**Meditazione** B2 /meditat'tsjone/ la · số nhiều le meditazioni	Thiền định	B1–B2
8	**Escursione in montagna** B1 /eskur'sjone in mon'taɲɲa/ l' · số nhiều le escursioni in montagna	Chuyến du ngoạn trên núi	B1–B2
9	**Calligrafia** B1 /kalligra'fia/ la · số nhiều le calligrafie	Thư pháp	B1–B2
10	**Orto sul balcone** B1 /'ɔrto sul bal'kone/ l' · số nhiều gli orti sul balcone	Vườn rau trên ban công	B1–B2
11	**Ceramica** B1 /tʃe'ramika/ la	Gốm sứ	B1–B2
12	**Disegnare** A1 /dizeɲ'ɲare/ ha disegnato	Vẽ tranh	A1–A2
13	**Giocare a carte** A2 /dʒo'kare a k'karte/	Chơi bài	A1–A2
14	**Scacchi** A2 /'skakki/ gli	Cờ vua	A1–A2
15	**Videogiochi** A2 /ˌvideo'dʒɔki/ il · số nhiều i videogiochi	Trò chơi điện tử	A1–A2
16	**Suonare la chitarra** A1 /swo'nare la ki'tarra/	Chơi guitar	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**Pianoforte** A1 /pjano'fɔrte/ il · số nhiều i pianoforti	Đàn piano	A1–A2
18	**Cantare** A1 /kan'tare/ ha cantato	Hát	A1–A2
19	**Cittadinanza attiva** B2 /tʃittadi'nantsa at'tiva/ la	Tinh thần công dân tích cực	C1
20	**Maratona serie** B1 /mara'tona 'sɛrje/ la · số nhiều le maratone serie	Xem phim dài tập liên tục	B1–B2
21	**Danza classica** A2 /'dantsa 'klassika/ la	Múa ba lê	B1–B2
22	**Danza moderna** A2 /'dantsa mo'dɛrna/ la	Nhảy hiện đại	B1–B2
23	**Lavorare a maglia** B1 /lavo'rare a m'maʎʎa/	Đan	B1–B2
24	**Uncinetto** B1 /untʃi'netto/ l'	Móc	B1–B2
25	**Collezionare francobolli** A2 /kollettsjo'nare franko'bolli/	Sưu tập tem	B1–B2
26	**Giardinaggio** B1 /dʒardi'naddʒo/ il	Làm vườn	B1–B2
27	**Camminare nella natura** A2 /kammi'nare 'nella na'tura/	Đi bộ trong thiên nhiên	A1–A2
28	**GdR da tavolo** B2 /dʒi di 'ɛrre da 'tavolo/ il · số nhiều i GdR da tavolo	Trò chơi nhập vai trên bàn	C1
29	**Numismatica** C1 /numiz'matika/ la	Tiền tệ học	C1
30	**Panificazione** B2 /panifikat'tsjone/ la	Làm bánh mì	C1
31	**Lievito madre** B2 /'ljɛvito 'madre/ il · số nhiều i lieviti madre	Men mẹ	C1
32	**Mindfulness profonda** C1 /'maindfulnes pro'fonda/ la	Chánh niệm sâu sắc	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**Journaling terapeutico** C1 /ˈdʒɔrnaliŋ teraˈpɛutiko/ il	Nhật ký trị liệu	C1
34	**Crowdsourcing culturale** C1 /ˈkraudˌsɔrsiŋg kultuˈrale/ il	Huy động nguồn lực văn hóa cộng đồng	C1
35	**Apicoltura urbana** C1 /apikolˈtura urˈbana/ l'	Nuôi ong đô thị	C1
36	**Stampa 3D domestica** B2 /ˈstampa ˌtre dˈdi doˈmɛstika/ la	In 3D tại nhà	C1
37	**Fotografare il paesaggio** A2 /fotograˈfare il paeˈzaddʒo/	Chụp ảnh phong cảnh	B1–B2
38	**Fare escursioni** A2 /ˈfare eskurˈsjoni/	Đi dã ngoại	B1–B2
39	**Fare trekking** A2 /ˈfare ˈtrɛkkiŋg/	Đi bộ đường dài	B1–B2
40	**Andare in campeggio** A2 /anˈdare in kamˈpeddʒo/	Đi cắm trại	B1–B2
41	**Ammirare il tramonto** B1 /ammiˈrare il traˈmonto/	Chiêm ngưỡng hoàng hôn	B1–B2
42	**Vedere l'alba** A2 /veˈdere ˈlalba/	Ngắm bình minh	B1–B2
43	**Ballo** A2 /ˈballo/ il · số nhiều i balli	Nhảy	A1–A2
44	**Yoga** A2 /ˈjɔga/ lo	Yoga	A1–A2
45	**Fotografia** A2 /fotograˈfia/ la	Nhiếp ảnh	A1–A2
46	**Allenamento della memoria** B1 /allenaˈmento ˈdella meˈmɔrja/ l' · số nhiều gli allenamenti della memoria	Luyện trí nhớ	C1
47	**Volontariato** B1 /volontaˈrjato/ il	Tình nguyện	B1–B2
48	**Poesia slam** C1 /poeˈzia ˈzlɛm/ la	Thơ Slam	C1
49	**Lettering moderno** C1 /ˈlɛtteriŋ moˈdɛrno/ il	Chữ viết hiện đại	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	**Kirigami** C1 /kiri'gami/ il	Kirigami	C1
51	**Macramè** C1 /makra'mɛ/ il	Macrame	C1
52	**Refashion** C1 /ri'fɛʃon/ il	Tái chế thời trang	C1
53	**Quilting** C1 /'kwiltiŋ/ il	Chần bông	C1
54	**Progetto Arduino** B2 /pro'dʒɛtto ar'dwino/ il · số nhiều i progetti Arduino	Dự án Arduino	C1
55	**Coding ludico** C1 /'kɔdiŋ 'ludiko/ il	Lập trình vui	C1
56	**Escape room casalinga** B2 /e'skɛjp 'rum kaza'liŋga/ l' · số nhiều le escape room casalinghe	Phòng thoát hiểm tại nhà	C1
57	**Flower design** C1 /'flauer di'zain/ il	Thiết kế hoa	C1
58	**Floriterapia** C1 /floritera'pia/ la	Liệu pháp hoa	C1
59	**Entomologia amatoriale** C1 /entomolo'dʒia amato'rjale/ l'	Côn trùng học nghiệp dư	C1
60	**Astrofotografia** C1 /astrofotogra'fia/ l'	Nhiếp ảnh thiên văn	C1
61	**Mosaico** B1 /mo'zaiko/ il · số nhiều i mosaici	Khảm	B1–B2
62	**Fai-da-te domestico** B1 /ˌfai da 'te do'mɛstiko/ il	Tự làm đồ gia dụng	B1–B2
63	**Gelato artigianale** A2 /dʒe'lato artidʒa'nale/ il · số nhiều i gelati artigianali	Kem thủ công	B1–B2
64	**Volontariato locale** B1 /volonta'rjato lo'kale/ il	Tình nguyện địa phương	B1–B2
65	**Scambio linguistico** B1 /'skambjo liŋ'gwistiko/ lo · số nhiều gli scambi linguistici	Trao đổi ngôn ngữ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**Robotica hobbistica** C1 /roˈbɔtika obˈbistika/ la	Sở thích robot	C1
67	**Modellismo statico** C1 /modelˈlizmo ˈstatiko/ il	Mô hình tĩnh	C1
68	**Modellismo ferroviario** C1 /modelˈlizmo ferroˈvjarjo/ il	Mô hình đường sắt	C1
69	**Aeromodellismo** C1 /aeromodelˈlizmo/ l'	Máy bay mô hình	C1
70	**Modellismo navale RC** C1 /modelˈlizmo naˈvale ˈɛrre ˈtʃi/ il	Mô hình tàu RC	C1
71	**Idroponica domestica** C1 /idroˈpɔnika doˈmɛstika/ l'	Thủy canh tại nhà	C1
72	**Meteorologia amatoriale** C1 /meteoroloˈdʒia amatoˈrjale/ la	Khí tượng nghiệp dư	C1
73	**Tornio elettrico** B2 /ˈtɔrnjo eˈlɛttriko/ il · số nhiều i torni elettrici	Bàn xoay gốm chạy điện	C1
74	**Vivere all'aperto** A2 /ˈvivere all aˈpɛrto/	Sống ngoài trời	B1–B2
75	**Pietra saponaria** C1 /ˈpjɛtra sapoˈnarja/ la	Đá xà phòng	C1
76	**Essere immersi nella natura** B1 /ˈɛssere imˈmɛrsi ˈnella naˈtura/	Được đắm mình vào thiên nhiên	B1–B2
77	**Fusione di metalli teneri** C1 /fuˈzjone di meˈtalli ˈtɛneri/ la · số nhiều le fusioni di metalli teneri	Đúc kim loại mềm	C1
78	**Liuteria di base** C1 /ljuteˈria di ˈbaze/ la	Làm đàn violin cơ bản	C1
79	**Upcycling creativo** C1 /apˈsaikliŋ kreaˈtivo/ l'	Tái chế sáng tạo	C1
80	**Mixology casalinga** C1 /mikˈsɔlodʒi kazaˈlinga/ la	Pha chế đồ uống tại nhà	C1
81	**Vetrofusione** C2 /ˌvetrofuˈzjone/ la	Nung chảy thủy tinh	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**Vetrata Tiffany** C2 /ve'trata 'tiffani/ la · số nhiều le vetrate Tiffany	Cửa sổ kính màu Tiffany	C1
83	**Pittura** A2 /pit'tura/ la	Hội họa	A1–A2
84	**Fare puzzle** A2 /'fare 'pazzel/	Ghép hình	A1–A2
85	**Karaoke** A2 /kara'ɔke/ il · số nhiều i karaoke	Karaoke	A1–A2
86	**Pilates** B1 /pi'lates/ il	Pilates	A1–A2
87	**Running leggero** B2 /'ranniŋ led'dʒɛro/ il	Chạy nhẹ	A1–A2
88	**Camminata veloce** A2 /kammi'nata ve'lotʃe/ la · số nhiều le camminate veloci	Đi bộ nhanh	A1–A2
89	**Ascoltare il cinguettio** B2 /askol'tare il tʃiŋgwet'tio/	Lắng nghe tiếng chim hót	C1
90	**Trekking** B1 /'trɛkking/ il	Môn đi bộ đường dài	A1–A2
91	**Role playing** B2 /'rɔl 'plɛiŋ/ il · số nhiều i role playing	Nhập vai	B1–B2
92	**Produzione di birra artigianale** B2 /produt'tsjone di 'birra artidʒa'nale/ la	Sản xuất bia thủ công	C1
93	**Cioccolateria artigianale** B2 /tʃokkolate'ria artidʒa'nale/ la	Nghề làm sô cô la thủ công	C1
94	**Cucina molecolare casalinga** C1 /ku'tʃina moleko'lare kaza'liŋga/ la	Ẩm thực phân tử tự làm	C1
95	**Barbecue low&slow** C1 /'barbekju ˌlɔu en 'slɔu/ il · số nhiều i barbecue low&slow	Nướng ở nhiệt độ thấp và chậm	C1
96	**Bushcraft** C1 /'buʃkraft/ il	Bushcraft	C1
97	**Geocaching** C1 /ˌdʒeo'kɛʃiŋ/ il	Geocaching	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**Orienteering** B2 /orjen'tiring/ l'	Môn chạy định hướng	C1
99	**Camminata in montagna** A2 /kammi'nata in mon'taɲɲa/ la · số nhiều le camminate in montagna	Đi bộ trên núi	A1–A2
100	**Slackline** B2 /'zlɛklain/ la · số nhiều le slackline	Dây chùng	C1
101	**Puntino invisibile** B2 /pun'tino invi'zibile/ il · số nhiều i puntini invisibili	Mũi khâu ẩn	C1
102	**Softair ricreativo** C1 /'sɔftɛr rikrea'tivo/ il	Airsoft giải trí	C1
103	**Danza sul longboard** B2 /'dantsa sul 'lɔŋgbord/ la	Nhảy ván dài	C1
104	**Parkour amatoriale** B2 /par'kur amato'rjale/ il	Parkour nghiệp dư	C1
105	**Acro-yoga** C1 /ˌakro'jɔga/ l'	Acro-yoga	C1
106	**Hacking competitivo** C1 /'ɛkiŋ kompeti'tivo/ l'	Cuộc thi hack	C1
107	**Speedcubing avanzato** C1 /'spidkjubiŋ avan'tsato/ lo	Speedcubing nâng cao	C1
108	**Origami modulare complesso** C1 /ori'gami modu'lare kom'plɛsso/ l' · số nhiều gli origami modulari complessi	Origami mô-đun phức tạp	C1
109	**Colorare** A2 /kolo'rare/ ha colorato	Tô màu	A1–A2
110	**Mountain bike** A2 /'mauntin 'baik/ la · số nhiều le mountain bike	Xe đạp leo núi	A1–A2
111	**Snorkeling** B1 /'znɔrkeling/ lo	Lặn ống thở	A1–A2
112	**Foto con smartphone** A2 /'fɔto kon 'zmartfon/ la · số nhiều le foto con smartphone	Ảnh chụp bằng điện thoại thông minh	A1–A2
113	**Origami** B1 /ori'gami/ l' · số nhiều gli origami	Origami	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**Costruzioni Lego** A2 /kostrut'tsjoni 'lɛgo/ la · số nhiều le costruzioni Lego	Xếp hình Lego	A1–A2
115	**Giochi da tavolo moderni** B1 /'dʒɔki da 'tavolo mo'dɛrni/ il · số nhiều i giochi da tavolo moderni	Trò chơi cờ bàn hiện đại	A1–A2
116	**Magia con carte** B1 /ma'dʒia kon 'karte/ la	Ảo thuật với bài	A1–A2
117	**Sentire i suoni del bosco** A2 /sen'tire i 'swɔni del 'bosko/	Nghe âm thanh của rừng	A1–A2
118	**Guardare le stelle** A2 /gwar'dare le 'stelle/	Nhìn những vì sao	A1–A2
119	**Osservare stelle** B1 /osser'vare 'stelle/	Ngắm sao	A1–A2
120	**Vino fatto in casa** A2 /'vino 'fatto in 'kaza/ il	Rượu tự làm	A1–A2
121	**Forno a legna** B1 /'forno a 'leɲɲa/ il · số nhiều i forni a legna	Lò đốt củi	A1–A2
122	**Scrittura creativa** B2 /skrit'tura krea'tiva/ la	Viết sáng tạo	B1–B2
123	**Ukulele** B2 /uku'lɛle/ l' · số nhiều gli ukulele	Đàn ukulele	B1–B2
124	**Zumba** B1 /'dzumba/ la	Zumba	B1–B2
125	**Respirazione guidata** B2 /respirat'tsjone gwi'data/ la	Thở có hướng dẫn	B1–B2
126	**Ciclismo su strada** B1 /tʃi'klizmo su 'strada/ il	Đua xe đạp đường trường	B1–B2
127	**Nuoto libero** A2 /'nwɔto 'libero/ il	Bơi tự do	B1–B2
128	**Fotografia analogica** B2 /fotogra'fia ana'lɔdʒika/ la	Nhiếp ảnh dùng phim	B1–B2
129	**Ricamo tradizionale** B2 /ri'kamo tradittsjo'nale/ il · số nhiều i ricami tradizionali	Thêu truyền thống	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	**Punto croce** B1 /ˈpunto ˈkrotʃe/ il	Thêu chữ thập	B1–B2
131	**Patchwork** B2 /ˈpɛtʃwork/ il	Chắp vá	B1–B2
132	**Sartoria base** B2 /sarto'ria 'baze/ la	May đo cơ bản	B1–B2
133	**Droni ricreativi** B2 /ˈdrɔni rikreaˈtivi/ il · số nhiều i droni ricreativi	Máy bay không người lái giải trí	B1–B2
134	**Costruzioni meccaniche** C1 /kostrut'tsjoni mekˈkanike/ la · số nhiều le costruzioni meccaniche	Cấu trúc cơ khí	B1–B2
135	**Gioco di ruolo live** B2 /ˈdʒɔko di ˈrwɔlo ˈlaiv/ il · số nhiều i giochi di ruolo live	Trò chơi nhập vai hành động trực tiếp	B1–B2
136	**Illusionismo base** C1 /illuzjo'nizmo 'baze/ l'	Ảo thuật cơ bản	B1–B2
137	**Bonsai** B2 /bonˈsai/ il · số nhiều i bonsai	Bonsai	B1–B2
138	**Birdwatching** B2 /bɛrdˈwɔtʃing/ il	Ngắm chim	B1–B2
139	**Pesca sportiva** B1 /'peska spor'tiva/ la	Câu cá thể thao	B1–B2
140	**Caccia fotografica** B2 /ˈkattʃa fotoˈgrafika/ la · số nhiều le cacce fotografiche	Săn ảnh	B1–B2
141	**Scultura in legno** B1 /skulˈtura in ˈleɲɲo/ la · số nhiều le sculture in legno	Điêu khắc gỗ	B1–B2
142	**Intaglio** B2 /inˈtaʎʎo/ l' · số nhiều gli intagli	Khắc	B1–B2
143	**Gioielli in resina** B2 /dʒoˈjɛlli in ˈrɛzina/ il · số nhiều i gioielli in resina	Trang sức nhựa	B1–B2
144	**Pasticceria francese** B1 /pastittʃe'ria franˈtʃeze/ la	Bánh ngọt Pháp	B1–B2
145	**Cucito creativo** B2 /kuˈtʃito kreaˈtivo/ il	May vá sáng tạo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
146	**Console retro** B2 /kon'sɔl re'trɔ/ la · số nhiều le console retro	Máy chơi game cổ điển	B1–B2
147	**Vlogging** B2 /'vlɔgging/ il	Quay vlog	B1–B2
148	**Podcasting** B2 /'pɔdkasting/ il	Phát sóng podcast	B1–B2
149	**Blogging personale** B2 /'blɔgging perso'nale/ il	Viết blog cá nhân	B1–B2
150	**Collezione vinili** B1 /kollet'tsjone vi'nili/ la · số nhiều le collezioni vinili	Bộ sưu tập đĩa than	B1–B2
151	**Collezione action figure** B2 /kollet'tsjone 'ɛkʃon 'figjur/ la · số nhiều le collezioni action figure	Bộ sưu tập nhân vật hành động	B1–B2
152	**Giardinaggio verticale** C1 /dʒardi'naddʒo verti'kale/ il	Làm vườn thẳng đứng	B1–B2
153	**Restauro mobili** B2 /res'tauro 'mɔbili/ il · số nhiều i restauri mobili	Phục hồi đồ nội thất	B1–B2
154	**Decoupage** B2 /deku'paʒ/ il	Decoupage	B1–B2
155	**Scrapbooking** C1 /skrap'bukiŋg/ lo	Sổ lưu niệm	B1–B2
156	**Bullet journal** B2 /ˌbullet 'dʒurnal/ il · số nhiều i bullet journal	Nhật ký Bullet	B1–B2
157	**Decorazione dell'agenda** B1 /dekorat'tsjone della'dʒɛnda/ la	Trang trí sổ kế hoạch	B1–B2
158	**Decorazione torte** B1 /dekorat'tsjone 'torte/ la	Trang trí bánh	B1–B2
159	**Slow cooking** B2 /ˌzlou 'kuking/ lo	Nấu chậm	B1–B2
160	**Sopravvivenza outdoor** B2 /sopravvi'vɛntsa 'autdor/ la	Sinh tồn ngoài trời	B1–B2
161	**Laser tag** B1 /'lazer 'tɛg/ il	Laser tag	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
162	**Vela leggerissima** B2 /'vela leddʒe'rissima/ la · số nhiều le vele leggerissime	Cánh buồm rất nhẹ	B1–B2
163	**Kayak da mare** B2 /'kajak da 'mare/ il · số nhiều i kayak da mare	Thuyền kayak trên biển	B1–B2
164	**Surf da onda** B1 /'sɛrf da 'onda/ il	Lướt sóng	B1–B2
165	**Skateboarding** B1 /'skɛitbɔrding/ lo	Trượt ván	B1–B2
166	**Rollerblade urbano** B2 /'rɔllerbleid ur'bano/ il · số nhiều i rollerblade urbani	Trượt patin đô thị	B1–B2
167	**Tandem online** B1 /'tandem on'lain/ il · số nhiều i tandem online	Tandem trực tuyến	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/203-so-thich
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639